

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 144/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10/5/2024.

“V/v Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thuỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967,

Địa chỉ: Thôn D, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1974,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn D, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

Ông T và bà T1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Phạm Văn T2** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T1 sau thời gian tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương ngày 21/9/1993 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, bà T1 chuyển về nhà ông sinh sống và

cùng nhau phát triển kinh tế bằng nghề trồng trọt, nhưng năm 2006 vợ chồng ông mở đại lý kinh doanh bán hàng đa cấp và bị công ty lừa đảo nên mắc vào nợ nần. Năm 2009 bà T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến năm 2012 hết hạn hợp đồng bà T1 về nước, bà T1 ở nhà đi làm công ty được 02 năm sau đó lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Đến năm 2015 khi hết hạn hợp đồng thì bà T1 không muốn về nước nữa, ông và các con động viên mãi thì bà T1 mới chịu về nhưng từ đó tư tưởng cũng như tính nết thay đổi. Tháng 5/2021 do có mâu thuẫn cãi nhau nên bà T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, ông có nói chuyện động viên nhưng bà T1 không nghe, không trở về chung sống với ông. Đến tháng 12/2021 bà T1 tự ý sang Đài Loan mà không bàn bạc gì với ông, tháng 6/2023 bà T1 có về nước 01 tháng thì hai vợ chồng đã thống nhất ly hôn, sau đó bà T1 lại tiếp tục trở lại Đài Loan. Hiện nay ông và bà T1 không còn liên lạc gì với nhau nữa. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà T1 để sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Ông và bà T1 có 02 con chung là Nguyễn Chí C, sinh năm 1995 và Nguyễn Thu H, sinh năm 2000. Hai con hiện nay đã trên 18 tuổi và có cuộc sống ổn định nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do ông T2 không cung cấp được địa chỉ của bà T1 ở Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình bà T1. Ông Nguyễn Văn T3 (là anh trai ruột của bà T1 đồng ý làm việc với Tòa án do mẹ đẻ của bà T1 đã cao tuổi, yếu không đủ sức khỏe) trình bày: Bà T1 ở Đài Loan, vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình ông qua điện thoại. Ông không biết địa chỉ cụ thể của bà T1 ở Đài Loan nên không cung cấp được cho Tòa án mặc dù đã được Tòa án nhiều lần yêu cầu. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho bà T1 biết nhưng bà T1 chỉ nói lại với ông là, ông T2 thích thì ly hôn chứ không nhờ ông trình bày gì với Tòa án. Quá trình chung sống vợ chồng ông T2 có mâu thuẫn hay không thì ông không nắm được cụ thể, chỉ biết được ông T2 có tính gia trưởng, hay ghen tuông vô cớ, bà T1 có lần bỏ về nhà do ông T2 đuổi đánh. Về con chung: Ông T3 cho biết, ông T2 và bà T1 có 02 con chung đều đã trưởng thành. Về tài sản chung: Bà T1 không có quan điểm trình bày.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền xã Q, thành phố H, kết quả như sau:

Ông Nguyễn Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị T1, quê ở xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Trong quá trình chung sống được biết ông bà có mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể tại sao mâu thuẫn thì địa phương không nắm được. Chỉ biết hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, việc ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết. Ông T và bà T1 có 02 con chung, hiện nay con chung đều đã

trưởng thành. Theo địa phương năm được hiện nay bà T1 đang đi lao động nước ngoài (Đài Loan), còn địa chỉ cụ thể thì địa phương không biết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn bà T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Nguyễn Thị T1; Con chung đã trưởng thành nên không giải quyết; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa ông và bà Nguyễn Thị T1. Bà T1 hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn D, xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xử vắng mặt, bà T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T và bà T1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương ngày 21/9/1993 nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà T1 chuyển về nhà ông T sinh sống nhưng do làm ăn kinh doanh nên sau đó mắc vào nợ nần. Năm 2009 bà T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, từ đó bà T1 không muốn về nước nữa, ông T và các con động viên nhiều lần thì bà T1 mới chịu về nhưng tư tưởng, tình cảm thay đổi. Tháng 5/2021 do có mâu thuẫn cãi nhau nên bà T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống không quay lại với ông T. Đến tháng

12/2021 bà T1 tự ý sang Đài Loan mà không bàn bạc gì với ông T, tháng 6/2023 bà T1 có về nước 01 tháng thì hai vợ chồng có bàn bạc và đã thống nhất ly hôn, sau đó bà T1 lại tiếp tục trở lại Đài Loan. Hiện nay ông T và bà T1 không còn liên lạc gì với nhau nữa. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho ông T được ly hôn bà T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Ông T và bà T1 có 02 con chung là Nguyễn Chí C, sinh năm 1995 và Nguyễn Thu H, sinh năm 2000. Hai con hiện nay đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên không phải xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị T1.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000435 ngày 29/01/2024 (ông T đã nộp đủ án phí).

3. Về quyền kháng cáo: Ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bà T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường